

339

21/8/19

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3436/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Xét duyệt sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11 Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27/12/2012 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Điều 20 Quy định công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2748/QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo đại học của sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng Khoa: Nông nghiệp, Thủy sản, Kinh tế, Luật, Công nghệ, Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Ngoại ngữ, Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội và Nhân văn; Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học và Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt 157 sinh viên học cùng lúc hai chương trình đào tạo, tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Các Ông/Bà Trưởng phòng: Đào tạo, Công tác Sinh viên, Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

DANH SÁCH SINH VIÊN HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ban hành kèm theo quyết định số: 3436 /QĐ-ĐHCT, ngày 19 /8/2019

TT	MSSV	Họ tên		Mã lớp CTĐT 1	Điểm TBCTL	Chương trình thứ 2 Ngành/Chuyên ngành	Mã CTĐT 2	Theo học CTĐT 2 Khóa	Khối ngành 2
1	B1603908	Huỳnh Thành	Nam	DA1666A2	3.02	Bảo vệ thực vật	73	45	NN1973A
2	B1703789	Võ Duyên Thảo	Vy	NN1772A1	2.27	Bảo vệ thực vật	73	45	NN1973A
3	B1709908	Trần Hiếu	Hiên	NN1772A1	2.28	Bảo vệ thực vật	73	45	NN1973A
4	B1801753	Vũ Thị Yến	Nhi	KT1822A3	3.27	Bảo vệ thực vật	73	45	NN1973A
5	B1803043	Huỳnh Văn	Giàu	MT1838A2	2.41	Bảo vệ thực vật	73	45	NN1973A
6	B1812856	Lê Huỳnh	Mai	NN18V8A1	2.36	Bảo vệ thực vật	73	45	NN1973A
7	B1608687	Lâm Thanh	Hiên	TD16X6A1	3.02	Công nghệ chế biến thủy sản	82	45	TS1982A
8	B1803084	Nguyễn Duy	Thanh	MT1838A2	3.29	Công nghệ sinh học	66	45	DA1966A
9	B1804079	Võ Phạm Minh	Hùng	NN1867A1	2.42	Công nghệ sinh học	66	45	DA1966A
10	B1606276	Đoàn Thiên	Nhi	FL16Z8A1	3.01	Công nghệ thông tin	Y1	45	DI19Y1A
11	B1609398	Nguyễn Công	Minh	TN16Y8A1	2.06	Công nghệ thông tin	V7	45	DI19V7A
12	B1701912	Lê Vũ	Bằng	MT1725A2	3.41	Công nghệ thông tin	V7	45	DI19V7A
13	B1701919	Nguyễn Văn	Hải	MT1725A2	3.37	Công nghệ thông tin	V7	45	DI19V7A
14	B1701958	Lê Văn	Trí	MT1725A2	2.73	Công nghệ thông tin	V7	45	DI19V7A
15	B1705657	Võ Mai Diệu	Hạnh	NN17U5A1	2.63	Công nghệ thông tin	V7	45	DI19V7A
16	B1707464	Trịnh Huỳnh	Hoa	KT17W3A1	3.02	Công nghệ thông tin	Y1	45	DI19Y1A
17	B1804801	Lê Nguyễn Công	Thoại	TS1876A1	2.70	Công nghệ thông tin	V7	45	DI19V7A
18	B1601037	Nguyễn Thị	Huỳnh	SP1618A1	3.27	Công nghệ thực phẩm	08	45	NN1908A
19	B1609060	Nguyễn Phương	Thảo	NN16X9A1	2.87	Công nghệ thực phẩm	08	45	NN1908A
20	B1610594	Phan Thị Hồng	Ngân	SP16U8A1	2.73	Hệ thống thông tin	95	45	DI1995A
21	B1507314	Trần Đức	Thịnh	DI15V7A2	2.27	Kế toán	20	45	KT1920A
22	B1600912	Võ Kiều	Đoan	SP1616A1	3.18	Kế toán	20	45	KT1920A
23	B1601835	Huỳnh	Hương	KT1623A1	3.53	Kế toán	20	45	KT1920A
24	B1603956	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	DA1666A2	3.07	Kế toán	20	45	KT1920A

TT	MSSV	Họ tên		Mã lớp CTĐT 1	Điểm TBCTL	Chương trình thứ 2 Ngành/Chuyên ngành	Mã CTĐT 2	Theo học CTĐT 2 Khóa	Khối ngành 2
25	B1609878	Nguyễn Hồng	Nhi	FL16Z9A1	3.17	Kế toán	20	45	KT1920A
26	B1704357	Bùi Thị Thảo	My	KH1789A1	2.70	Kế toán	20	45	KT1920A
27	B1704362	Trần Thị Bé	Ngoan	KH1789A1	2.54	Kế toán	20	45	KT1920A
28	B1802365	Nguyễn Thị Yên	Nhi	MT1825A2	2.75	Kế toán	20	45	KT1920A
29	B1802608	Lê Ngọc Như	Xuân	LK1864A2	3.26	Kế toán	20	45	KT1920A
30	B1803065	Trần Huỳnh Minh	Ngọc	MT1838A2	2.42	Kế toán	20	45	KT1920A
31	B1804850	Nguyễn Minh	Thư	XH1880A1	2.39	Kế toán	20	45	KT1920A
32	B1805313	Lê Thị Cẩm	Hằng	KH1889A1	2.35	Kế toán	20	45	KT1920A
33	B1807883	Dương Phi	Vinh	ML18U3A1	3.15	Kế toán	20	45	KT1920A
34	B1808423	Tổng Tân	Đạt	FL18Z8A1	3.73	Kế toán	20	45	KT1920A
35	B1507127	Lê Trọng	Nghĩa	DI15V7A1	2.79	Kiểm toán	V5	45	KT19V5A
36	B1705534	Trương Thị Thúy	Diên	XH17U4A1	2.71	Kiểm toán	V5	45	KT19V5A
37	B1705778	Võ Thị Cẩm	Tú	HG17U7A1	2.40	Kiểm toán	V5	45	KT19V5A
38	B1811505	Lâm Ngọc Hải	Ngân	TD18X6A1	3.48	Kiểm toán	V5	45	KT19V5A
39	B1609023	Nguyễn Tiên	Đạt	NN16X9A1	2.75	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
40	B1609035	Hồ Thị Diễm	Mi	NN16X9A1	3.14	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
41	B1700535	Huỳnh Minh	Di	TS1713A1	2.80	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
42	B1709686	Võ Tường	Vi	FL17Z9A1	3.34	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
43	B1805124	Lư Quốc	Khải	TN1883A1	2.20	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
44	B1805446	Đỗ Trương Hồng	Yên	KT1890A1	2.45	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
45	B1808302	Hoàng Kỳ	Anh	FL18V1F1	3.77	Kinh doanh quốc tế	W4	45	KT19W4A
46	B1500065	Kiều Quốc	Thịnh	DI1596A2	2.35	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
47	B1509636	Lê Quốc	Hưng	DI15Y9A1	2.42	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
48	B1701752	Lý Phi	Long	KT1723A2	2.47	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
49	B1710281	Đoàn Quốc	Dũng	CA17X5A1	2.35	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
50	B1710285	Phan Thanh	Nhân	CA17X5A1	2.58	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
51	B1710286	Danh	Vượt	CA17X5A1	2.33	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
52	B1804477	Nguyễn Thị Thúy	Dung	NN1873A1	2.25	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
53	B1808856	Phạm Công	Minh	KT18V5A2	3.52	Kinh doanh thương mại	W3	45	KT19W3A
54	B1602389	Đặng Văn	Sáng	LK1663A3	2.69	Kinh tế nông nghiệp	23	45	KT1923A

TT	MSSV	Họ tên		Mã lớp CTĐT 1	Điểm TBCTL	Chương trình thứ 2 Ngành/Chuyên ngành	Mã CTĐT 2	Theo học CTĐT 2 Khóa	Khối ngành 2
55	B1805544	Tạ Lâm	Tài	KH1894A1	2.05	Kinh tế	W1	45	KT19W1A
56	B1806887	Nguyễn Anh	Tuấn	TN18T5F1	3.40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Y8	45	TN19Y8A
57	B1803686	Phạm Nguyễn	Bình	MT1857A2	2.50	Kỹ thuật máy tính	Z5	45	TN19Z5A
58	B1811382	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trinh	FL18X2A1	2.90	Kỹ thuật phần mềm	96	45	DI1996A
59	B1509875	Trần Văn	Minh	DI15Z6A1	2.03	Kỹ thuật xây dựng	T7	45	TN19T7A
60	B1604411	Cao Hoàng	Hưng	NN1673A1	2.40	Kỹ thuật xây dựng	T7	45	TN19T7A
61	B1605443	Nguyễn Chí	Đăng	TN16T1A1	2.73	Kỹ thuật xây dựng	T7	45	TN19T7A
62	B1705851	Liêng Uy	Tông	TN17U9A1	2.59	Kỹ thuật xây dựng	T7	45	TN19T7A
63	B1601779	Phan Văn	Dễ	HG1622A1	2.98	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
64	B1607874	Nguyễn Ngọc	Hải	XH16W7A1	2.66	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
65	B1705240	Nguyễn Thị Nhật	Thu	HG17T2A1	2.84	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
66	B1705426	Bùi Phú	Trọng	MT17U2A1	2.46	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
67	B1705449	Phạm Khánh	Hưng	ML17U3A1	2.77	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
68	B1810812	Lê Thảo	My	XH18W7A1	2.37	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
69	B1811426	Trần Tiến	Anh	ML18X4A1	2.85	Luật Hành chính	63	45	LK1963A
70	B1601703	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	KT1622A2	3.62	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
71	B1705447	Lâm Nguyễn Thanh	Huân	ML17U3A1	2.37	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
72	B1705628	Dương Thiện	Thanh	XH17U4A2	3.50	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
73	B1707513	Nguyễn Xuân	Tùng	KT17W3A1	2.93	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
74	B1708067	Sơn Lê	Nguyên	XH17W8A2	2.96	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
75	B1801958	Nguyễn Duy	Minh	KT1823A1	2.20	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
76	B1802061	Đào Trúc	Nhi	KT1823A2	3.04	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
77	B1810096	Nguyễn Thị Hà	My	KT18W1A2	2.93	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
78	B1811379	Nguyễn Huệ	Nhàn	FL18X2A1	3.29	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
79	B1811385	Nguyễn Khả	Vy	FL18X2A1	2.76	Luật Thương mại	64	45	LK1964A
80	B1601525	Nguyễn Phúc Bảo	Ngọc	KT1621A3	3.08	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A
81	B1607988	Lê Trúc	Phương	XH16W7A2	2.63	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A
82	B1705506	Cao Trung	Nhân	ML17U3A1	3.38	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A
83	B1707937	Đặng Nguyễn Minh	Phương	XH17W7A2	3.14	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A
84	B1802391	Đặng Lâm Bảo	Trinh	MT1825A2	3.12	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A

TT	MSSV	Họ tên		Mã lớp CTĐT 1	Điểm TBCTL	Chương trình thứ 2 Ngành/Chuyên ngành	Mã CTĐT 2	Theo học CTĐT 2 Khóa	Khối ngành 2
85	B1807875	Nguyễn Quốc	Toàn	ML18U3A1	2.83	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A
86	B1811245	Tạ Minh	Nghĩa	HG18W8A1	2.95	Luật Tư pháp	65	45	LK1965A
87	B1509930	Huỳnh Thêm	Lộc	DI15Z6A2	3.21	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	T9	45	DI19T9A
88	B1707529	Nguyễn Thị	Hằng	KT17W3A2	2.48	Marketing	45	45	KT1945A
89	B1801829	Lê Huỳnh Huy	Nam	HG1822A1	3.08	Marketing	45	45	KT1945A
90	B1804831	Trần Lê Yên	Ngọc	XH1880A1	2.98	Marketing	45	45	KT1945A
91	B1812416	Trần Quang	Hiếu	FL18Z9A1	3.52	Marketing	45	45	KT1945A
92	B1812493	Nguyễn Bình Tuyết	Nhi	FL18Z9A1	3.55	Marketing	45	45	KT1945A
93	B1812765	Tạ Thành	Đạt	HG18U6A1	2.85	Marketing	45	45	KT1945A
94	B1600928	Trần Tấn	Nhựt	SP1616A1	3.14	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
95	B1601103	Kiều Công	Minh	NN1619A1	2.68	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
96	B1601606	Phan Nhật	Nam	KT1622A1	2.86	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
97	B1604116	Dương Thị Yên	Nhi	NN1667A2	2.79	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
98	B1604543	Nguyễn Hữu	Hòa	NN1673A3	3.45	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
99	B1605885	Lê Hữu	Cảnh	NN16U5A1	2.43	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
100	B1609145	Nguyễn Khắc Trọng	Vinh	TN16Y5A1	2.12	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
101	B1609882	Mai Nguyệt	Quốc	FL16Z9A1	3.38	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
102	B1701490	Nguyễn Huỳnh	Anh	KT1722A2	3.35	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
103	B1703314	Phạm Thùy	Trang	DA1766T1	3.68	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
104	B1706243	Huỳnh Tuyết	Nhi	KT17V5A2	2.91	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
105	B1707010	Trần Thị Mỹ	Duyên	NN17V8A1	2.92	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
106	B1707038	Nguyễn Thục	Nghi	NN17V8A1	2.69	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
107	B1707047	Huỳnh Thị Diễm	Phúc	NN17V8A1	3.41	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
108	B1709645	Nguyễn Hoàng Thảo	Anh	FL17Z9A1	3.32	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
109	B1802047	Trương Mỹ	Linh	KT1823A2	2.43	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
110	B1804881	Trần Thị Kim	Ngọc	XH1880A2	2.93	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
111	B1805785	Nguyễn Thanh	Luân	DI1896A1	2.83	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
112	B1806424	Phạm Ngọc	Hải	TN18T1A1	2.19	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
113	B1807200	Phan Minh	Trí	TN18T7A3	2.86	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
114	B1810072	Lê Tú	Duyên	KT18W1A2	2.32	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A

TT	MSSV	Họ tên		Mã lớp CTĐT 1	Điểm TBCTL	Chương trình thứ 2 Ngành/Chuyên ngành	Mã CTĐT 2	Theo học CTĐT 2 Khóa	Khối ngành 2
115	B1810385	Nguyễn Thị Kim	Ngân	KT18W3A1	3.00	Ngôn ngữ Anh	Z8	45	FL19Z8A
116	B1812443	Trần Thị Như	Quỳnh	FL18Z9A1	3.12	Ngôn ngữ Anh	V1	45	FL19V1A
117	B1603494	Nguyễn Trọng	Hữu	MT1657A1	2.60	Nuôi trồng thủy sản	13	45	TS1913A
118	B1607161	Võ Bảo	Đăng	NN16V8A1	2.53	Nuôi trồng thủy sản	13	45	TS1913A
119	B1802765	Ngô Thuật	Ngôn	LK1865A2	3.06	Quản lý đất đai	25	45	MT1925A
120	B1608591	Phạm Nguyễn Nhật	Quang	CA16X5A1	2.31	Quản lý tài nguyên và môi trường	X7	45	MT19X7A
121	B1808787	Đỗ Ngọc	Ngân	KT18V5A1	3.37	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	W2	45	KT19W2A
122	B1811470	Trần Phạm Phương	Uyên	CA18X5A1	2.94	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	W2	45	KT19W2A
123	B1812420	Trần Vĩ Minh	Hương	FL18Z9A1	3.50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	W2	45	KT19W2A
124	B1601413	Trịnh Quốc	Khánh	KT1621A3	2.92	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
125	B1607179	Lê Thanh	Long	NN16V8A1	2.97	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
126	B1700946	Nguyễn Thành	Nhân	SP1718A1	2.87	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
127	B1701080	Nguyễn Hoài	Vương	NN1719A2	2.12	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
128	B1704910	Huỳnh Nhật	Minh	TN17T1A1	2.19	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
129	B1804847	Trần Lan	Thảo	XH1880A1	2.21	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
130	B1805395	Cao Thành	Đạt	KT1890A1	3.23	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
131	B1809849	Lê Nguyễn Thị Như	Ý	NN18V8A1	2.18	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
132	B1811483	Lưu Mỹ	Mỹ	CA18X5A1	3.10	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
133	B1812576	Nguyễn Thị Anh	Thư	HG1823A1	2.26	Quản trị kinh doanh	22	45	KT1922A
134	B1800162	Nguyễn Minh	Hiếu	FL18V1A1	2.98	Sinh học	94	45	KH1994A
135	B1600732	Nguyễn Thành	Công	TS1613A2	2.66	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
136	B1601980	Dư Hồng	Cầm	HG1623A1	2.53	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
137	B1609642	Nguyễn Hoàng	Khang	TN16Z5A1	2.48	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
138	B1704458	Lê Thị Kim	Thoa	KT1790A2	2.22	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
139	B1705117	Nguyễn Chí	Khang	TN17T2A4	2.62	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
140	B1708235	Phan Hữu	Lộc	XH17W9A2	3.02	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
141	B1709676	Lê Thị Phương	Thúy	FL17Z9A1	3.31	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
142	B1802081	Nguyễn Trần Diễm	Thi	KT1823A2	2.19	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
143	B1802390	Trần Phạm Ngọc	Trần	MT1825A2	2.98	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
144	B1803994	Bùi Bu	Til	DA1866A2	2.85	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A

TT	MSSV	Họ tên		Mã lớp CTĐT 1	Điểm TBCTL	Chương trình thứ 2 Ngành/Chuyên ngành	Mã CTĐT 2	Theo học CTĐT 2 Khóa	Khối ngành 2
145	B1806165	Lê Thị Thùy	Nghi	TS18S2A1	2.63	Tài chính - Ngân hàng	21	45	KT1921A
146	B1702478	Trần Phan Kiều	Phương	MT1738A2	2.49	Thú y	67	45	NN1967A
147	B1703994	Đặng Thị Bé	Thảo	TS1776A1	3.10	Thú y	Y4	45	NN19Y4A
148	B1803105	Trần Thị Thanh	Trúc	MT1838A2	2.83	Thú y	67	45	NN1967A
149	B1803681	Huỳnh Thị Huỳnh	Anh	MT1857A2	2.37	Toán ứng dụng	89	45	KH1989A
150	B1804786	Trần Ngọc	Linh	TS1876A1	2.48	Toán ứng dụng	89	45	KH1989A
151	B1708423	Nguyễn Đỗ	Trọng	ML17X4A1	3.05	Văn học	W7	45	XH19W7A
152	B1710284	Huỳnh Thanh	Hồng	CA17X5A1	2.47	Văn học	W7	45	XH19W7A
153	B1801036	Đinh Vĩ	Khang	SP1816A1	2.84	Văn học	W7	45	XH19W7A
154	B1610741	Hồ Quốc	Huy	ML16V9A1	3.00	Việt Nam học	W8	45	XH19W8A
155	B1805604	Nguyễn Thị Thảo	Trang	KH1894A1	2.31	Việt Nam học	W8	45	XH19W8A
156	B1807851	Nguyễn Thị Nhật	My	ML18U3A1	3.54	Việt Nam học	W8	45	XH19W8A
157	B1812909	Nguyễn Thị Kim	Huyền	XH18W7A2	2.97	Việt Nam học	W8	45	XH19W8A

Cần Thơ, ngày 19 tháng 8 năm 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Hà Thanh Toàn